

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG PHILIPPINES

Người liên hệ: Nguyễn Nam
Tel: 04.35742022 ext 247
Email: namn@vcci.com.vn

3.2020

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG PHILIPPINES

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1. Các thông tin cơ bản	3
2. Lịch sử:	4
3. Du lịch:.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ	5
1. Tổng quan:	5
2. Các chỉ số kinh tế:.....	7
3. Môi trường đầu tư của Philippines:	7
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:	10
1. Quan hệ Kinh tế.	10
3. Tình hình đầu tư:.....	11
4. Tập quán Kinh doanh:.....	12
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM	13
1. Quan hệ ngoại giao:	13
2. Quan hệ chính trị:.....	14
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI	14
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH	15

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Philippines

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Philippines

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Cộng hòa Philippines (Phi-líp-pin)
Thế chế chính trị:	Cộng hòa
Thủ đô :	Manila
Đứng đầu nhà nước:	Tổng thống Rodrigo DUTERTE (từ 30/6/2016);
Đứng đầu chính phủ:	Tổng thống Rodrigo DUTERTE
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	ADB, APEC, APT, ARF, ASEAN, BIS, CD, CP, EAS, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MINUSTAH, NAM, OAS (observer), OPCW, PIF (partner), UN, UNCTAD, UNDOF, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UNMIL, UNMIS, UNMIT, UNMOGIP, UNOCI, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
Diện tích:	300,000 km ²
Khí hậu:	nhiệt đới nóng ẩm. Toàn bộ bờ biển Philippines dài 23.184 Km. 3/4 diện tích là rừng núi; đồng bằng thấp, nhỏ, hẹp và có nhiều thung lũng xen kẽ các sườn núi. Philippines nằm trong khu vực có nhiều động đất và núi lửa với khoảng 10 núi lửa đang trong thời kỳ hoạt động. Philippines có khí hậu nhiệt đới gió mùa, thường có bão lớn (trung bình 20 cơn bão/năm).
Tài nguyên:	gỗ, dầu, nickel, bạc, vàng, muối, đồng, coban.
Dân số:	109 triệu



Tuổi trung bình:	24.1 tuổi
Dân tộc:	Tagalog 28.1%, Cebuano 13.1%, Ilocano 9%, Bisaya/Binisaya 7.6%, Hiligaynon Ilonggo 7.5%, Bikol 6%, Waray 3.4%.
Tôn giáo:	Thiên chúa La Mã (80.9%) Đạo hồi(5%), và các đạo khác
Ngôn ngữ :	Philippine và Tiếng Anh (bản ngữ), và 8 ngôn ngữ chính khác: Tagalog, Cebuano, Ilocano, Hiligaynon or Ilonggo, Bicol, Waray, Pampango, and Pangasinan
Tỷ giá:	pesos (PHP)/USD – 50.21 (2017); 47.08 (2016); 45.506 (2015) ; 43.87 (2014) ; 42.69 (2013) ; 42.56 (2012); 43.313 (2011); 45.11 (2010)

2. Lịch sử:

Năm 1521, Magellan (người Tây ban nha) đã tới quần đảo Philippines và Tây Ban Nha áp đặt chế độ thực dân tại đây đến năm 1898. Ngày 12/6/1898 Tướng Emilio Aguinaldo, Tổng thống đầu tiên của Philippines, tuyên bố khai sinh nước Cộng hoà Philippines.

Ngày 10/12/1898, Tây Ban Nha ký Hoà ước nhượng Philippines cho Mỹ; đến năm 1913 Mỹ áp đặt sự thống trị lên toàn bộ Philippines. Tuy nhiên năm 1935, Mỹ phải tuyên bố cho người Philippines hưởng tự trị trong một số lĩnh vực và hứa 10 năm sau sẽ trao trả độc lập.

Trong Chiến tranh thế giới II (từ 12/1941- 1945), Nhật tiến hành chiến tranh và chiếm đóng Philippines.

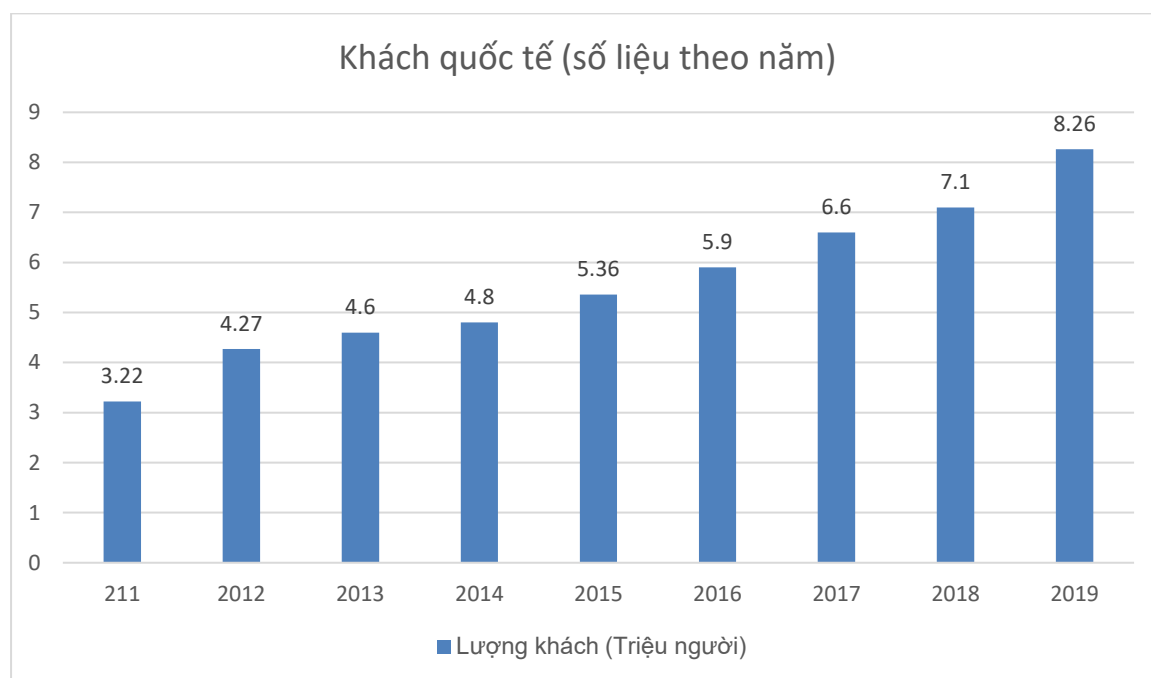
Năm 1945, Nhật thua trận, Mỹ trở lại Philippines. Ngày 4/7/1946, Mỹ trao trả độc lập cho Philippines. Khi chiến tranh lạnh kết thúc, năm 1992 Mỹ rút quân khỏi căn cứ không quân Clark và căn cứ hải quân Subic ở Philippines.

3. Du lịch:

Năm 2019, Philippines đón 8.26 triệu lượt khách quốc tế ghé thăm. Đạt mức tăng 15.24% so với 2018 đón 7.16 triệu khách du lịch. Hàn Quốc là nước có nhiều khách du lịch đến thăm Philippines nhất với 1.98 triệu lượt khách. Tiếp theo là Trung Quốc 1.74 triệu lượt khách, Hoa Kỳ 1.06 triệu lượt khách. <https://www.philstar.com/headlines/2020/02/17/1993921/philippines-surpasses-2019-target-82-m-foreign-tourist-arrivals>



Số liệu về du lịch Philippines các năm trước:



II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan:

Philippines là nước khá giàu tài nguyên thiên nhiên trên đất liền và dưới biển, có nhiều khoáng sản như vàng, đồng, sắt, crôm, măng-gan, than đá, dầu lửa và khí đốt. Năm 2004, Chính phủ ước tính trữ lượng khoáng sản trong lòng đất có tổng giá trị khoảng từ 800 đến 1000 tỷ USD. Tuy nhiên, hiện nay Philippines mới chỉ xuất khẩu khoáng sản khoảng 0,5 tỷ USD/năm.

Philippines chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp và trình độ phát triển còn thấp, GDP đầu người 4,500 USD (2011, xếp hạng 156 toàn cầu). dân số dựa vào nông nghiệp là chủ yếu. Nông nghiệp chiếm 12.3% GDP. Cây trồng chính là lúa, ngô, dừa, mía, chuối, dưa, cà phê, thuốc lá, bông, đậu, các loại đậu và cây Abaca để lấy sợi. Trước đây, công nghiệp của Philippines chủ yếu là khai khoáng, gỗ và chế biến thực phẩm. Một số ngành mới nổi lên là điện tử và may mặc xuất khẩu. Philippines buôn bán chủ yếu với Mỹ, Nhật. Nhập khẩu chính của Philippines là: dầu mỏ, than đá, sắt thép, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc, lương thực, hoá chất

Dịch vụ ở Philippines phát triển khá mạnh, chiếm trên 54.4% GDP. Xuất khẩu lao động rất quan trọng, với trên 10 triệu người lao động ở nước ngoài, mỗi năm ước tính gửi về nước khoảng 10 - 12 tỷ USD.

Từ 1946, với chiến lược "thay thế nhập khẩu", kinh tế Philippines bắt đầu phát triển và có tốc độ tăng trưởng cao hơn Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Sang thập kỷ 70, với chiến lược "hướng vào xuất khẩu", kinh tế Philippines đã có một số kết quả tích cực: GNP năm 1979 đạt 7,5% và bình quân đầu người đạt 590 USD. Từ 1983, kinh tế Philippines khủng hoảng. Đến 1986, được sự hỗ trợ tích cực của các nước tư bản lớn và các tổ chức tài chính quốc tế, kinh tế Philippines phục hồi.

Năm 1996, GDP đạt 7,1%, dự trữ ngoại tệ đạt 11,6 tỉ USD, FDI đạt 5,5 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người đạt 1090 USD. Từ 1998 đến 2000 do khủng hoảng tài chính-tiền tệ khu vực và tình hình nội bộ Philippines bất ổn nền kinh tế Philippines suy giảm. Giá trị đồng peso giảm mức thấp nhất.

Từ 2004 trở lại đây, kinh tế Philippines phát triển tương đối khá, đạt mức tăng trưởng 5 – 5,5%/năm, GDP năm 2005 đạt 1.080 USD/người. Xuất khẩu tăng khá, đồng Peso tăng từ 57 Peso/1 USD lên khoảng 50 Peso/1 USD. Năm 2009, do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, GDP Philippines chỉ tăng 1.1%. Đến năm 2010 và 2011, kinh tế Philippines có dấu hiệu phục hồi với mức tăng GDP lần lượt là 7.6% và 4.7%. Tuy nhiên, kinh tế Philippines còn nhiều khó khăn do cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu kinh tế vùng nói riêng không hợp lý, quan hệ kinh tế đối ngoại chưa đa phương hoá, đa dạng hoá, nghèo đói, đặc biệt ở nông thôn chậm được giải quyết, bất ổn chính trị, an ninh, dân số tăng cao...

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Philippines ít bị ảnh hưởng hơn các quốc gia khác do ít tiếp xúc với khủng hoảng quốc tế vốn đang khó khăn, phụ thuộc ít vào xuất khẩu, sức tiêu dùng trong nước ổn định, kiều hối lớn từ 4-5 triệu người Philippines đang lao động ở nước ngoài. Dự trữ quốc tế ở mức cao kỷ lục, hệ thống ngân hàng ổn định, thị trường chứng khoán tốt thứ hai ở Châu Á năm 2012. Tăng trưởng kinh tế Philippines trung bình 4,5% trong suốt thời kỳ Macapagal-Arroyo làm tổng thống, nhưng nghèo đói trở nên tồi tệ trong nhiệm kỳ của bà. Tăng trưởng kinh tế đã mạnh mẽ hơn dưới chính quyền của ông Aquino, GDP tăng trung bình 6% từ năm 2011 – 2015, tỷ lệ thất nghiệp có giảm nhưng vẫn còn ở mức quá cao khoảng 6.5%. Thiếu việc làm là gần 20% và hơn 40% số người có việc làm không chính thức. Chính quyền của ông Aquino đã nỗ lực để tăng ngân sách cho giáo dục, y tế, giúp đỡ tài chính cho người nghèo và các chương trình chi tiêu xã hội khác, và nhờ khu vực tư nhân giúp các dự án cơ sở hạ tầng lớn theo chương trình hợp tác công-tư. Những thách thức dài hạn bao gồm cải cách quản trị và hệ thống tư pháp, xây dựng hạ tầng, cải thiện khả năng dự báo, và thuận lợi hóa kinh doanh, thu hút hơn nữa các khoản đầu tư trong và ngoài nước.

Trong năm 2016, dưới chính quyền của ông Rodrigo Duterte, Philippines vẫn giữ được tăng trưởng kinh tế vô cùng ấn tượng là 6.4% (cao hơn Việt Nam 6.2%).

Năm 2017, Chính phủ của ông Duterte tỏ ra mạnh tay với tệ nạn ma túy và khủng bố, trong khi mềm mỏng và ưu tiên các biện pháp hòa bình trong quan hệ quốc tế cũng như việc giải quyết mâu thuẫn với các đảng phái trong nước hoặc cộng đồng người Hồi giáo ở Philippines.

Có thể thấy trong năm 2017, với vai trò Chủ tịch của ASEAN, Philippines sẽ tiếp tục lấy sự ổn định, đoàn kết, các phương pháp giải quyết hòa bình làm ưu tiên khi bàn về tình hình Biển Đông. ASEAN dưới nhiệm kỳ chủ tịch luân phiên của Philippines cũng dự kiến mở rộng các mối quan hệ bên ngoài, nhằm tận dụng các nguồn lực phong phú cho lợi ích chung của khối cũng như vấn đề hợp tác với những đối tác khác như Nhật Bản và Úc.



2. Các chỉ số kinh tế:

No.	Các chỉ số	Thống kê theo tần suất	Thời điểm có số liệu	Số liệu
1	Tỷ giá - Currency	Ngày	1-3-2020	51.02
2	Thị trường Chứng khoán (điểm)	Ngày	1-3-2020	5131
3	Tốc độ tăng trưởng GDP - GDP Annual Growth Rate (%)	Quý	1-12-2019	6.4
4	Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment Rate (%)	Quý	1-3-2020	5.3
5	Tỷ lệ lạm phát - Inflation Rate (%)	Tháng	1-2-2020	2.6
6	Tỷ lệ Lãi suất - Interest Rate (%)	Ngày	1-3-2020	3.25
7	Nợ chính phủ so với GDP - Government Debt to GDP (%)	Năm	1-12-2018	41.9
8	Thuế thu nhập doanh nghiệp - Corporate Tax Rate (%)	Năm	1-12-2020	30
9	Thuế thu nhập cá nhân - Personal Income Tax Rate (%)	Năm	1-12-2019	35
10	Số người bị nhiễm - Coronavirus Cases (Persons)	Ngày	1-3-2020	1418
11	Số người chết vì Virus Corona - Coronavirus Deaths (Persons)	Ngày	1-3-2020	71
12	Số người đã được chữa khỏi - Coronavirus Recovered (Persons)	Ngày	1-3-2020	42

3. Xuất khẩu

a. Thị trường Xuất khẩu chính

No.	Xuất khẩu đi các nước	Trị giá XK (tính theo Tỷ USD)	Số liệu năm
1	United States	10.55	2018
2	Hong Kong	9.55	2018
3	Japan	9.47	2018
4	China	8.7	2018
5	Singapore	4.23	2018
6	Germany	2.81	2018
7	Thailand	2.72	2018
8	South Korea	2.54	2018
9	Netherlands	2.48	2018
10	Malaysia	1.93	2018
11	France	1.12	2018

b. Mặt hàng xuất khẩu chính

No.	Xuất khẩu theo mặt hàng	Trị giá (Tỷ USD)	Số liệu năm
1	Thiết bị điện, điện tử	32.87	2018
2	Máy móc, lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	9.65	2018
3	Máy quang, ảnh, kỹ thuật, y tế	2.24	2018
4	Trái cây, các loại hạt, vỏ trái cây, dừa ăn được	2.07	2018
5	Ngọc trai, đá quý, kim loại, tiền xu	1.45	2018
6	Đồng	1.4	2018
7	Quặng, xỉ và tro	1.22	2018
8	Tàu, thuyền và các công trình nổi khác	1.22	2018
9	Động vật, chất béo thực vật và dầu, sản phẩm phân tách	1.18	2018
10	Nhiên liệu, dầu, sản phẩm chưng cất	1.14	2018
11	Phương tiện khác ngoài đường sắt, xe điện	1.12	2018

4. Nhập khẩu

a. Thị trường Nhập khẩu chính

No.	Thị trường Nhập khẩu chính	Giá trị (Tỷ USD)	Số liệu năm
1	China	22.58	2018
2	South Korea	11.5	2018
3	Japan	11.4	2018
4	United States	8.3	2018
5	Thailand	7.95	2018
6	Indonesia	6.79	2018
7	Singapore	6.31	2018
8	Malaysia	4.29	2018
9	Vietnam	3.23	2018
10	Hong Kong	3.2	2018
11	Germany	2.49	2018
12	Saudi Arabia	1.89	2018
13	India	1.78	2018
14	United Arab Emirates	1.62	2018
15	France	1.6	2018
16	Australia	1.54	2018

b. Mặt hàng Nhập khẩu chính

No.	Các mặt hàng nhập khẩu chính	Giá trị Tỷ USD	Số liệu năm
1	Thiết bị điện, điện tử	28.34	2018
2	Nhiên liệu, dầu, sản phẩm chưng cất	13.89	2018
3	Máy móc, lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	12.78	2018
4	Phương tiện khác ngoài đường sắt, xe điện	8.65	2018
5	Sắt và thép	5.22	2018
6	Nhựa	3.79	2018
7	Máy bay, tàu vũ trụ	3.27	2018
8	Ngũ cốc	2.7	2018
9	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	2.01	2018
10	Máy quang, ảnh, kỹ thuật, y tế	2.01	2018



11	Dư lượng, chất thải của ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc	1.66	2018
12	Dược phẩm	1.64	2018
13	Các chế phẩm ăn được	1.46	2018
14	Giấy và bìa, các mặt hàng bột giấy, giấy	1.35	2018
15	Hóa chất hữu cơ	1.34	2018

5. Môi trường đầu tư của Philippines:

Lợi thế cạnh tranh: Philippines có lực lượng lao động chất lượng cao và có khả năng giao tiếp tiếng Anh rất tốt. Chi phí trả cho lương công nhân, nhà ở và thực phẩm là khá thấp. Môi trường chính sách kinh doanh thân thiện với nhiều lĩnh vực cho phép 100% sở hữu nước ngoài. Philippines có vị trí địa lý chiến lược là cửa ngõ của khu vực kinh tế Đông Á với nhiều sân bay và cảng biển thuận lợi cho kinh doanh.

Các đặc khu kinh tế: được thành lập để phát triển đồng đều các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch ... Philippines có nhiều đặc khu kinh tế như Industrial Estate để hỗ trợ các ngành công nghiệp; Export Processing Zones phục vụ cho các doanh nghiệp xuất khẩu, ngoài ra còn các khu hỗ trợ cho ngành du lịch, công nghệ thông tin

Các ngành kinh tế trọng điểm: Chính phủ Philippines nỗ lực xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực năng lượng, công nghiệp hàng hải, đóng tàu, đánh bắt thủy sản, du lịch, công nghiệp điện tử, khai thác mỏ.

III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

1. Quan hệ Kinh tế.

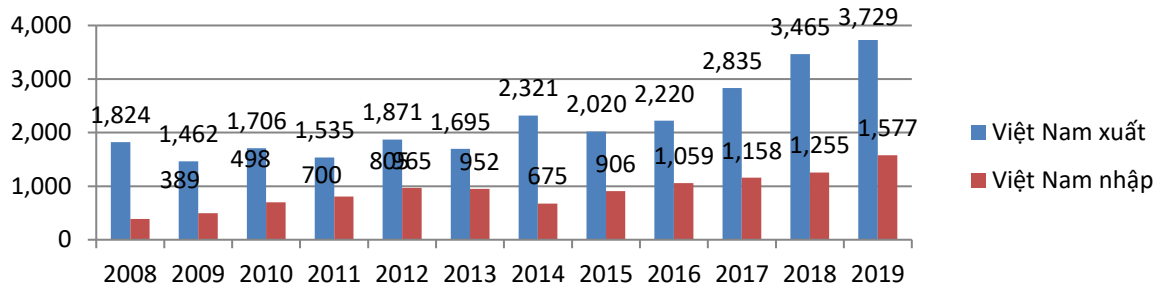
- Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong những năm qua: (Đơn vị triệu USD)

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng	XK chiếm
2008	1,824	389	2,213		82.40%
2009	1,461	498	1,960	-11.40%	74.50%
2010	1,706	700	2,406	22.80%	70.90%
2011	1,535	805	2,340	-2.70%	65.60%
2012	1,871	964	2,835	21.17%	65.99%
2013	1,695	952	2,647	-0,067%	64%
2014	2,321	675	2,996	13%	77%
2015	2,020	906	2,926	-2%	69%
2016	2,220	1,059	3,279	12%	68%
2017	2,835	1,158	3,993	21.77%	71%

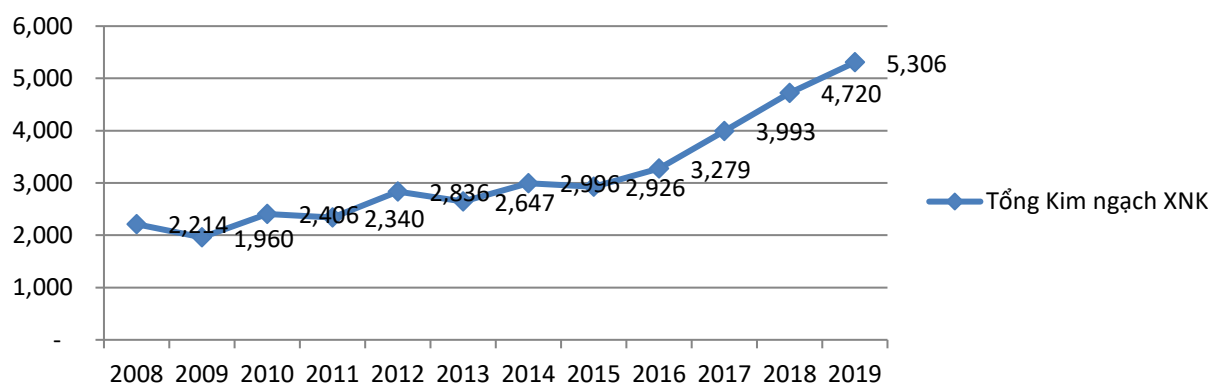


2018	3,465	1,255	4,720	18.21%	73.41%
2019	3,729	1,577	5,306	12.42%	70.28%

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Philippines trong những năm gần đây (tính theo triệu USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Philippines trong những năm gần đây (triệu USD)



2. Các mặt hàng Việt Nam trao đổi chính với Philippines trong năm

Việt Nam nhập khẩu từ Philippines	Trị giá triệu USD
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	739
Hàng hóa khác	326
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	206
Kim loại thường khác	49
Phế liệu sắt thép	28
Dây điện và dây cáp điện	23
Phân bón các loại	23
Chế phẩm thực phẩm khác	22
Sản phẩm từ chất dẻo	21
Hàng thủy sản	21
Linh kiện, phụ tùng ô tô	21

Việt Nam xuất khẩu đi Philippines	Trị giá triệu USD
Gạo	885
Hàng hóa khác	588
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	324
Điện thoại các loại và linh kiện	289
Clothing và xi măng	256
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	189
Cà phê	173
Sắt thép các loại	135
Hàng thủy sản	120
Hàng dệt, may	115

Philippines và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, địa lý, cả những khó khăn về môi trường thiên nhiên như bão lụt, thiên tai. Cùng có dân số gần 100 triệu người, nguồn lao động dồi dào, nền kinh tế hai nước liên tục đạt chỉ số tăng trưởng GDP cao trong khu vực. Hai nước đều là thành viên tích cực và luôn hỗ trợ lẫn nhau trong khuôn khổ hợp tác đa phương APEC và ASEAN vì lợi ích hai bên và của khu vực.

Bên cạnh đó, Việt Nam và Philippines đều có nhiều lĩnh vực có thể bổ trợ cho nhau dựa trên thế mạnh của từng nước. Việt Nam có thế mạnh về chi phí lao động, nguyên liệu đầu vào, cơ chế đầu tư nước ngoài nhiều ưu đãi, nguồn hàng hóa phong phú, giá cả phù hợp với thị trường Philippines trong lĩnh vực lương thực, nông lâm thủy sản, thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, đồ điện và hàng vật liệu xây dựng. Philippines lại có thế mạnh về lực lượng lao động nói tiếng Anh, các ngành dịch vụ như giáo dục, khách sạn, du lịch, y tế, ngân hàng.

Philippines là thị trường đứng đầu nhập khẩu gạo Việt Nam.

3. Tình hình đầu tư:

Về đầu tư, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Philippines vào Việt Nam trong năm 2019 đạt 52 triệu USD. Trong đó có 3 dự án đầu tư mới tại Việt Nam với tổng số vốn 0.05 triệu USD, 36 lượt mua góp vốn, mua cổ phần với tổng lượng vốn 51.92 triệu USD.

Tính lũy kế đến hết 2019, Philippines có 77 dự án đầu tư vào Việt Nam với số vốn đạt 276 tỷ USD, đứng thứ 36 trong tổng số 130 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam.

4. Tập quán Kinh doanh:

Ở Philippines, các vấn đề kinh doanh đều được giải quyết trực tiếp trong bầu không khí thân mật và cởi mở. Trong khi rất nhiều doanh nhân Châu Âu luôn tuân thủ phương châm “thời gian là vàng bạc” thì người Philippines lại không thích nói trực tiếp. Họ thích nói về bạn bè, gia đình, sở thích hay đơn thuần là chia sẻ những mẩu chuyện cười khi trò chuyện. Chỉ khi các bên thiết lập được một bầu không khí thân mật thì việc đàm phán mới thực sự bắt đầu. Và dù kết quả của cuộc đàm phán ra sao thì không khí thảo luận cũng luôn luôn vui vẻ,

Đối với người Philippines, xây dựng một tình bạn, thiết lập một mối giao lưu thân tình và phát triển các mối quan hệ cá nhân chính là chất dầu bôi trơn cho bánh xe hợp tác kinh doanh chuyển động,

5. Các hiệp định đã ký kết

- Hiệp định Hợp tác Kinh tế, Khoa học và Kỹ thuật (1/78)
- Hiệp định Thương mại (1/78); Hiệp định Vận chuyển Hàng không (11/88)
- Nghị định bổ sung danh mục hàng hoá buôn bán (3/1990)
- Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư (2/92)
- Hiệp định Vận tải Hàng hải (2/92);
- Bản ghi nhớ về hợp tác liên doanh trong một số lĩnh vực của nông nghiệp (- 3/92);
- Hiệp định thành lập Ủy ban hỗn hợp về Thương mại và Kinh tế Việt Nam - Philipin (2/92);
- Hiệp định Hợp tác Văn hoá (3/94);
- Hiệp định Hợp tác Du lịch (3/94);
- Thỏa thuận lập Ủy ban Hỗn hợp (3/94);
- Nghị định thư về danh mục hàng hoá trao đổi giữa hai nước (3/94);
- Bản ghi nhớ về các nguyên tắc hồi hương người Việt nam không phải tỵ nạn ở Philippin (5/2/1995);
- Nghị định thư về du lịch (7/95);
- Bản ghi nhớ về việc ký lại Hiệp định Thương mại mới (11/95);
- Tuyên bố chung về nguyên tắc 9 điểm giải quyết tranh chấp ở Biển Đông (11/95);
- Kế hoạch Hành động về giáo dục nhằm thực hiện Hiệp định Văn hoá (11/95);
- Hiệp định Hợp tác Khoa học Kỹ thuật (4/96);
- MOU về nghiên cứu chung về biển (5/4/1996);
- Bản ghi nhớ về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu ngoại giao (1/97);
- Bản ghi nhớ về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu công vụ và cấp thị thực nhanh cho người mang hộ chiếu phổ thông (12/98);
- Hiệp định hợp tác giữa hai Chính phủ về phòng và chống các tội phạm hình sự (12/98);
- Thỏa thuận về hợp tác Nông nghiệp (10/1999);
- Hiệp định tránh đánh thuế trùng (11/2001);
- Khuôn khổ hợp tác song phương trong 25 năm đầu thế kỷ 21 và thời kỳ tiếp theo (11/2002) và Bản ghi nhớ về hợp tác thể dục thể thao (12/2002).
- Hiệp định ba bên Trung Quốc – Phi-líp-pin – Việt Nam về thỏa thuận thăm dò địa chấn trên biển trong Khu vực thỏa thuận tại Biển Đông (ký ngày 14/3/05).
- Kế hoạch hợp tác du lịch giữa Việt Nam và Phi-líp-pin giai đoạn 2006 - 2008 (ký tháng 10/2006).

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1. Quan hệ ngoại giao:

- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức: 12/7/1976

- Ngày 17/11/2015, tại Phủ Tổng thống Philippines, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã có cuộc hội đàm với Tổng thống Philippines Benigno Aquino và đã chứng kiến Bộ trưởng Ngoại giao hai nước ký Tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược mở ra một kỷ nguyên mới trong quan hệ hai nước, đồng thời góp phần vào việc duy trì hòa bình, thịnh vượng và ổn định ở khu vực..

2. Quan hệ chính trị:

a/ **Việt Nam có các đoàn thăm Philippines** của: Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (1/1978); Thủ tướng Phạm Văn Đồng (9/1978); Thủ tướng Võ Văn Kiệt (26-28/2/92); Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (5/93); Phó Thủ tướng Trần Đức Lương (4-9/12/93); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (3-5/2/95); Chủ tịch Lê Đức Anh (12/95); Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn (12/6/98); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (7/98); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (6/2000); Chủ tịch Trần Đức Lương thăm chính thức (14-16/11/2001); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm và họp UBHH (26-28/2/2003); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm chính thức (14-17/12/2003), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN 12 tại Cebu, Phi-líp-pin (10 - 15/1/2007). Tháng 10 năm 2011, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm Philippines.

b/ **Philippines có các đoàn thăm Việt Nam** của: Ngoại trưởng R. Manglapus (1988); Chủ tịch Hạ nghị viện Ramon Mitra (1991); Bộ trưởng Ngoại giao Philippines Roberto Romulo (1992); Tổng thống Philippines F. Ramos (1994); Bộ trưởng Ngoại giao Domingo L. Siazon Jr, (1997 và 1999), Tổng thống J. Estrada (1998); Cựu Tổng thống PLP Fidel Ramos (1999); Chủ tịch Hạ viện Philippines De Venecia (1999 và 2002); Tổng thống Arroyo thăm chính thức (6-7/11/2002); cựu Tổng thống A-ki-nô (18-22/2/2003); Ngoại trưởng Delia Domingo Albert thăm chính thức (1-2/3/2004), Chủ tịch Thượng viện Drilon (4/2004), Tổng thống Arroyo dự Hội nghị cấp cao ASEM 5 tại Hà Nội từ 8-9/10/2004 và Hội nghị Cấp cao APEC tại Hà Nội (19-23/ 11/2006)., Bộ trưởng Ngoại giao Philippines An-béc-tô Rô-mu-lô thăm chính thức và cùng chủ trì cuộc họp lần thứ 4 Ủy ban Hỗn Hợp về hợp tác song phương (tháng 11/2005). Đặc biệt, tháng 9/2016, Tổng thống Duterte đã sang thăm và làm việc tại Việt Nam.

Quan hệ hai nước hiện nay phát triển tốt, Phiên họp lần thứ 4 UBHH hai nước (11/2005) thành công tốt đẹp, Tổng thống Philippines G.M. Arroyo khẳng định tiếp tục coi trọng và đẩy mạnh quan hệ với Việt Nam, Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam tháng 11/2002 của Tổng thống Arroyo, hai nước đã ký "Khuôn khổ hợp tác song phương trong 25 năm đầu thế kỷ 21 và thời kỳ tiếp theo",

- Về Trường Sa, hai bên vẫn tiếp tục phối hợp việc triển khai Tuyên bố ứng xử ở Biển Đông (DOC) và thúc đẩy các bên liên quan thảo luận để sớm ký Quy tắc ứng xử Biển Đông (COC), Philippines đã phối hợp với ta để ký Hiệp định ba bên (Trung Quốc – Philippines – Việt Nam) về thỏa thuận thăm dò địa chấn trên biển trong Khu vực thoả thuận tại Biển Đông (ký ngày 14/3/05), Cả ba nước đánh giá cao Thỏa thuận này và coi đây là dấu mốc mới trong vấn đề hợp tác ở Biển Đông,

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Philippines vào 16 tháng 12 năm 2003 tại Manila, Philippines.

Tháng 10 năm 2011, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức đoàn doanh nghiệp tháp tùng Chủ tịch nước Trương Tấn Sang sang thăm Philippines và phối hợp với Đại sứ quán Việt Nam tại Philippines, Phòng Thương mại và Công nghiệp Philippines cùng tổ chức Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Philippines.

Nhân dịp Ngài Duterte, Tổng thống Philippines, sang thăm và làm việc tại Việt Nam. Ngày 28/9/2016, VCCI đã tổ chức đoàn doanh nghiệp tới chào xã giao Ngài Tổng thống và trình bày về khả năng và mong muốn hợp tác với Philippines trong lĩnh vực thương mại, đầu tư.

VCCI phối hợp với Hiệp hội Nhượng quyền Philippines tổ chức đoàn doanh nghiệp Việt Nam dự Triển lãm Quốc tế về Nhượng quyền Châu Á lần thứ 26 tại Philippines từ ngày 20 – 22/7/2018.

VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH

❖ Embassy of the Philippines in Hanoi

Add: 27B Tran Hung Dao, Ha Noi

Tel: 39437873 | Fax: 39435760

Mobile (after working hours): 0904126164

Email: hnpe2000@gmail.com; consular_phiembassyhanoi@yahoo.com

Website: <http://hanoi.pe.dfa.gov.ph/>

Ambassador Noel Servigon

❖ Consulate General of the Philippines

Address: 40-5 Pham Viet Chanh St., Ward 19

Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel. No.: +84 8 3518 0045

Fax No.: +84 8 3518 0047

Email Add: philippineconsulate-hcm@fmc.com.vn

Office hours: 8:00 a.m. – 11:30 a.m.

❖ Đại sứ quán Việt Nam tại Philippines

Địa chỉ: 670 Ocampo Pablo Malate, Manila, Philippines

Điện thoại: (+632) 5216843 | Fax: (+632) 5260472

Email: vnembph@yahoo.com; vnemb.ph.info@mofa.gov.vn

Website: <https://vnembassy-manila.mofa.gov.vn/vi-vn/embassy/EmbassyStaffs/Trang/default.aspx>

Ông Lý Quốc Tuấn Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền

Điện thoại: + (632) 521- 6843, máy lẻ 101

Fax: + (632) 526-0472

Email: vnembph@yahoo.com

Bà Nguyễn Kim Phụng

Tham tán Thương mại

Điện thoại: + (632) 404-3659

Fax: + (632) 404-3661

Email: ph@moit.gov.vn

❖ **Philippines Chamber of Commerce and Industry**

PCCI Secretariat Office:

19th Floor Salcedo Towers, 169 H.V. dela Costa

St, Salcedo Village, Makati City, Philippines

Tel: 632-844-5713 / 8434 128 / 890 6355 / 895 5382

Fax: 632-843-4102

Email: mike-varela@pacific.net.ph

Website: www.philippinechamber.com

❖ **Các nguồn thông tin tham khảo**

*Website [CIA – The World Factbook](#)

*Website [Bộ Ngoại giao Việt Nam](#)

*Website [Tổng cục Thống kê Việt Nam](#)

<http://www.oecd.org>

<https://tradingeconomics.com/>



PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1, Nhập khẩu VN – Philippines

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan
Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU Tháng 12 năm 2019

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
PHILIPPIN			139.135.618		1.577.406.741
Hàng thủy sản	USD		565.844		21.373.974
Sữa và sản phẩm sữa	USD		262.640		6.093.575
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.273.981		11.930.593
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.089.718		22.585.582
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.347.519		17.016.251
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.030.760		7.838.276
Sản phẩm hóa chất	USD		1.522.690		12.829.460
Dược phẩm	USD		109.133		2.315.823
Phân bón các loại	Tấn	5.500	1.834.920	60.199	23.008.651
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		59.796		1.029.220
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.514	1.533.140	9.011	14.792.272
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.359.762		21.856.377
Sản phẩm từ cao su	USD		234.105		2.542.060
Giấy các loại	Tấn			4.312	3.011.004
Vải các loại	USD				394.768
Phế liệu sắt thép	Tấn	17.319	2.920.155	106.977	28.466.829
Sắt thép các loại	Tấn	849	746.865	6.327	6.588.064
Sản phẩm từ sắt thép	USD		372.842		6.387.047
Kim loại thường khác	Tấn	763	3.937.715	7.869	49.450.231
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		41.543		874.271
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		67.281.729		739.415.820
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		17.214.092		206.323.812
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.841.917		23.447.607
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.274.801		21.364.745
Hàng hóa khác	USD		29.279.950		326.470.427



Bảng 2, Xuất khẩu VN – Philippines

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan
Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2019

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
PHILIPPIN			273.701.589		3.729.658.243
Hàng thủy sản	USD		12.825.169		120.198.370
Hạt điều	Tấn	52	269.287	1.443	8.294.333
Cà phê	Tấn	5.616	12.162.107	75.297	173.591.682
Chè	Tấn	33	87.069	961	2.496.642
Hạt tiêu	Tấn	430	750.315	5.840	12.040.441
Gạo	Tấn	159.681	71.612.420	2.131.668	884.947.516
Sản và các sản phẩm từ sản	Tấn	2.240	918.040	27.123	11.345.250
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.846.606		24.060.177
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.950.383		24.986.579
Cranhke và xi măng	Tấn	293.692	13.544.398	5.096.676	256.899.519
Than các loại	Tấn			184	52.580
Xăng dầu các loại	Tấn			1.007	614.516
Hóa chất	USD		573.376		19.609.046
Sản phẩm hóa chất	USD		3.804.696		60.819.247
Phân bón các loại	Tấn	1.074	319.673	11.628	3.700.083
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.156	1.340.490	33.564	38.823.455
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.246.876		55.611.376
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.586.298		17.891.865
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.231	2.416.169	12.852	26.388.976
Hàng dệt, may	USD		9.066.849		115.124.934
Giày dép các loại	USD		6.623.183		72.765.823
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.719.710		40.188.655
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.129.941		22.975.401
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		38.971		10.079.142
Sắt thép các loại	Tấn	59.214	25.065.529	285.176	135.312.472
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.946.811		23.532.965
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.225.512		55.868.132
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.288.306		189.681.615
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.194.422		289.628.233
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		959.718		25.942.432
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		23.743.993		324.451.090
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.470.246		33.992.867
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.666.920		58.017.853
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		68.197		841.993
Hàng hóa khác	USD		44.239.909		588.882.981